

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

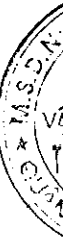
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên
Ông Dương Quang Tạo	Thành viên
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

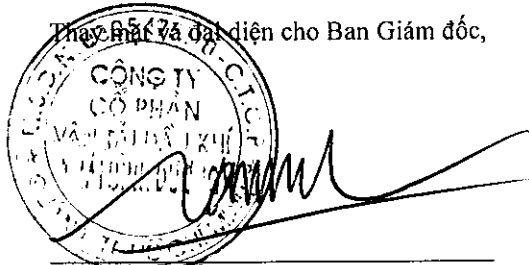
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn

Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Số: 468 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2015, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Y. Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Trần Thị Kim Khánh

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

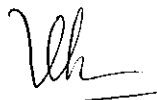
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		850.136.179.765	1.209.999.299.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.033.770.377	497.230.243.612
1. Tiền	111		7.283.586.661	5.093.882.025
2. Các khoản tương đương tiền	112		189.750.183.716	492.136.361.587
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		414.000.000.000	366.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	414.000.000.000	366.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.869.031.307	331.606.185.832
1. Phải thu khách hàng	131		156.486.306.287	253.699.292.059
2. Trả trước cho người bán	132		1.880.585	11.022.197
3. Các khoản phải thu khác	135	7	112.380.844.435	157.895.871.576
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	21.696.192.859	9.987.083.385
1. Hàng tồn kho	141		21.696.192.859	9.987.083.385
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.537.185.222	5.175.786.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.463.588.851	2.427.705.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.870.508.127	2.484.384.530
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	6.143.008.244	80.880.349
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.080.000	182.816.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		2.280.660.973.702	1.903.865.324.793
I. Tài sản cố định	220		2.099.277.283.451	1.741.309.324.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	569.186.350.603	633.227.879.503
- Nguyên giá	222		982.639.129.633	982.639.129.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(413.452.779.030)	(349.411.250.130)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.530.090.932.848	1.108.081.445.290
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		180.000.000.000	160.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	180.000.000.000	160.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.383.690.251	2.556.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		993.690.251	2.400.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		390.000.000	156.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.130.797.153.467	3.113.864.624.168

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


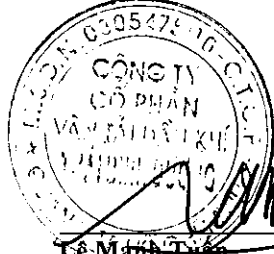
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.182.024.947.544		2.180.222.741.534	
I. Nợ ngắn hạn	310		387.441.133.059		368.054.181.058	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	259.137.381.553		206.120.724.418	
2. Phải trả người bán	312		69.831.019.682		149.948.552.676	
3. Người mua trả tiền trước	313		1.257.096.248		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	507.964.136		64.684.434	
5. Phải trả người lao động	315		1.921.206.983		2.010.123.612	
6. Chi phí phải trả	316	15	50.322.889.313		2.378.110.233	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.270.240.140		7.106.293.674	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.193.335.004		425.692.011	
II. Nợ dài hạn	330		1.794.583.814.485		1.812.168.560.476	
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	1.794.583.814.485		1.812.168.560.476	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		948.772.205.923		933.641.882.634	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	948.772.205.923		933.641.882.634	
1. Vốn cổ phần	411		942.750.280.000		942.750.280.000	
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.401.849.150		5.401.849.150	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.874.782.311		1.874.782.311	
4. Lỗ lũy kế	420		(1.254.705.538)		(16.385.028.827)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		3.130.797.153.467		3.113.864.624.168	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2014		31/12/2013	
<u>Ngoại tệ các loại:</u>						
- Đô la Mỹ (USD)			180.440		50.635	
- Yên Nhật (JPY)			100		100	
- Đô la Singapore (SGD)			669		1.253	


 Võ Thị Hương
 Người lập biểu


 Nguyễn Thái Đạo
 Phụ trách kế toán



 Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

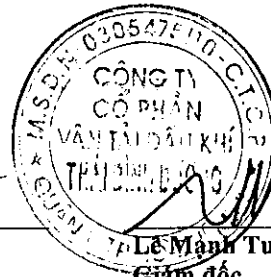
MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014		2013	
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		750.761.098.224		871.969.224.437	
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		750.761.098.224		871.969.224.437	
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		721.093.721.735		783.921.152.032	
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.667.376.489		88.048.072.405	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	53.645.839.691		53.838.968.135	
6. Chi phí tài chính	22	22	56.832.960.601		63.785.211.672	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.465.154.646		35.371.766.292	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.293.162.126		26.688.969.003	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		15.187.093.453		51.412.859.865	
9. Thu nhập khác	31		3.237.362.440		-	
10. Chi phí khác	32		70.734		-	
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.237.291.706		-	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.424.385.159		51.412.859.865	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	423.418.877		-	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.000.966.282		51.412.859.865	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	191		545	

Võ Thị Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
 Phụ trách kế toán



Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

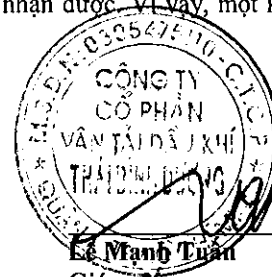
CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>18.424.385.159</i>	<i>51.412.859.865</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	64.041.528.900	64.142.213.612
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	20.030.325.949	12.042.197.690
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.143.916.401)	(49.843.719.974)
- Chi phí lãi vay	06	34.465.154.646	35.371.766.292
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>90.817.478.253</i>	<i>113.125.317.485</i>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	97.379.709.432	380.419.850.687
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(11.709.109.474)	9.121.990.167
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(38.417.765.182)	(343.587.448.616)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	37.093.232	(8.429.393.481)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.465.154.646)	(35.371.766.292)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(802.526.498)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(214.264.000)	(162.353.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	102.625.461.117	115.116.196.414
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(419.556.909.744)	(70.734.107.787)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn và dài hạn	23	(680.135.333.333)	(416.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và dài hạn	24	612.135.333.333	120.075.050.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay và lãi tiền gửi	27	69.310.206.250	24.240.609.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(418.246.703.494)	(342.418.448.654)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	221.378.118.066	835.476.776.601
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(206.120.724.418)	(312.506.538.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.257.393.648	522.970.238.107
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50	(300.363.848.729)	295.667.985.867
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	497.230.243.612	201.562.257.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	167.375.494	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	197.033.770.377	497.230.243.612

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 8.264.266.087 đồng (năm 2013: 32.509.722.603 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân thay đổi các khoản phải thu.

Võ Thị Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
 Phụ trách kế toán



Ê Mạnh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2009 và sửa đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 7 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm

15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó có thể đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích định trước. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và, ngoài ra, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	46.660.574	70.629.793
Tiền gửi ngân hàng	7.236.926.087	5.023.252.232
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>189.750.183.716</u>	<u>492.136.361.587</u>
	<u><u>197.033.770.377</u></u>	<u><u>497.230.243.612</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,9% đến 5,3% (31 tháng 12 năm 2013: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là 6,8%).

Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với số tiền là 154.749.937.629 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 472.136.115.500 đồng) trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,4% đến 7,0% (31 tháng 12 năm 2013: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ sáu đến mười hai tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 7% đến 11%).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	23.003.200.000	43.003.200.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	187.449.285	2.169.663.844
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	925.603.892	213.285.129
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	1.079.166.667
Trung tâm Thông tin Di động Khu vực II	325.171	-
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	8.264.266.087	31.430.555.936
	<u>112.380.844.435</u>	<u>157.895.871.576</u>

(*) Khoản phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 <u>VND</u>	31/12/2013 <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.336.511.158	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	2.986.058.997	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.107.621	-
Thuế nhà thầu	-	80.880.349
Thuế khác	441.330.468	-
	<u>6.143.008.244</u>	<u>80.880.349</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ Tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014	<u>982.639.129.633</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Tại ngày 01/01/2014	349.411.250.130
Khấu hao trong năm	64.041.528.900
Tại ngày 31/12/2014	<u>413.452.779.030</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 31/12/2014	<u>569.186.350.603</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>633.227.879.503</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh trong quá trình đóng tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2014. Trong năm 2014, chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị của dự án đóng tàu này với số tiền là 67.338.682.237 đồng (năm 2013: 53.781.957.765 đồng).

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2013 đã thông qua chủ trương chuyển đổi dự án đầu tư đóng mới tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành Kho nổi chứa và xuất dầu phục vụ cho mỏ Đại Hùng. Tổng mức đầu tư theo dự toán mới sẽ tăng từ 104.152.900 đô la Mỹ lên 123.793.660 Đô la Mỹ. Dự án hoàn cải đã bắt đầu thực hiện từ đầu năm 2014 và theo kế hoạch sẽ hoàn thành vào quý 1 năm 2015.

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đóng tàu	929.013.481.983	670.300.099.523
Chi phí tài chính	397.344.183.098	357.237.434.780
Chi phí hoàn cải thành FSO	122.515.764.235	-
Chi phí quản lý	37.266.500.000	37.266.500.000
Chi phí thuê chuyên gia giám sát thi công	33.799.795.022	33.799.795.022
Chi phí tư vấn dự án đóng tàu	4.757.968.973	4.757.968.973
Chi phí tư vấn và phê duyệt bản vẽ thiết kế	2.071.981.965	2.071.981.965
Chi phí tư vấn và lựa chọn thiết kế	279.231.183	279.231.183
Chi phí khác	3.042.026.389	2.368.433.844
	<u>1.530.090.932.848</u>	<u>1.108.081.445.290</u>

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 18 tháng đến 24 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 7,2% đến 7,5% (31 tháng 12 năm 2013: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là 11%).

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	259.137.381.553	206.120.724.418
	<u>259.137.381.553</u>	<u>206.120.724.418</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	68.080.339	64.684.434
Thuế khác	439.883.797	-
	<u>507.964.136</u>	<u>64.684.434</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tình hình tăng, giảm khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.226.805.154	1.226.805.154	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.169.303.145	11.505.814.303	(2.336.511.158)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3.450.361.428	6.436.420.425	(2.986.058.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	423.418.877	802.526.498	(379.107.621)
Thuế thu nhập cá nhân	64.684.434	233.655.135	230.259.230	68.080.339
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	(80.880.349)	1.987.020.235	1.466.256.089	439.883.797
Thuế khác	-	483.717.267	925.047.735	(441.330.468)
Tổng	(16.195.915)	16.974.281.241	22.593.129.434	(5.635.044.108)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>80.880.349</i>			<i>6.143.008.244</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>64.684.434</i>			<i>507.964.136</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	42.018.826.595	-
Chi phí lãi vay	8.148.545.290	-
Chi phí cầu bến, cảng vụ, hoa tiêu	-	987.000.000
Chi phí vật tư	-	913.190.233
Chi phí khác	155.517.428	477.920.000
	50.322.889.313	2.378.110.233

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	957.552.500	4.549.622.501
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	-	1.141.966.840
Navig8 Pool Inc.	-	879.707.187
Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.687.640	534.997.146
	1.270.240.140	7.106.293.674

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam (1)	1.231.325.556.685	1.420.168.560.476
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (2)	530.916.749.759	392.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (3)	32.341.508.041	-
	1.794.583.814.485	1.812.168.560.476

(1) Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức là 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 98.004.105 Đô la Mỹ) nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 30 tháng 6 năm 2011 đến ngày 28 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (2) Khoản nợ từ bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 581 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ đến hạn thanh toán khi tàu chở dầu thô Aframax đi vào hoạt động, dự kiến trong quý 2 năm 2015.
- (3) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 11 tháng 12 năm 2014). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã giải ngân với số tiền là 1.512.699 Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	259.137.381.553	206.120.724.418
Trong năm thứ hai	272.016.823.781	245.320.724.418
Từ ba năm đến năm thứ năm	838.521.486.587	735.962.173.255
Sau năm năm	684.045.504.117	830.885.662.803
	2.053.721.196.038	2.018.289.284.894
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	259.137.381.553	206.120.724.418
Số phải trả sau 12 tháng	1.794.583.814.485	1.812.168.560.476

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn cổ phần đã phát hành**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000
<u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ đông VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	(67.797.888.692)	882.229.022.769
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	51.412.859.865	51.412.859.865
Tại ngày 31/12/2013	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	(16.385.028.827)	933.641.882.634
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.000.966.282	18.000.966.282
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.870.642.993)	(2.870.642.993)
Tại ngày 31/12/2014	<u>942.750.280.000</u>	<u>5.401.849.150</u>	<u>1.874.782.311</u>	<u>(1.254.705.538)</u>	<u>948.772.205.923</u>

(*) Thể hiện khoản trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2014.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2013	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,9
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,7
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	95.503.470.000	10,1
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	84.496.530.000	9,0
Các cổ đông khác	30.750.280.000	3,3
	<u>942.750.280.000</u>	<u>100</u>

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, chủ yếu được thực hiện từ các mỏ dầu thô đến Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.840.576.313	197.323.781.808
Chi phí nhân công	18.210.379.130	20.573.594.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.041.528.900	64.142.213.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.919.432.897	90.333.195.115
Chi phí khác	514.374.966.621	438.237.335.756
	<u>732.386.883.861</u>	<u>810.610.121.035</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.143.916.401	49.843.719.974
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.253.396	3.994.477.526
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.462.669.894	770.635
	<u><u>53.645.839.691</u></u>	<u><u>53.838.968.135</u></u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	34.465.154.646	35.371.766.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.030.325.949	12.042.197.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.257.116.566	6.635.277.906
Chi phí tài chính khác	80.363.440	9.735.969.784
	<u><u>56.832.960.601</u></u>	<u><u>63.785.211.672</u></u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	18.424.385.159	51.412.859.865
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.531.628.360)	(1.334.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	578.171.616	12.551.114.407
Thu nhập chịu thuế	<u>14.470.928.415</u>	<u>62.629.974.272</u>
Trừ: Lỗ tính thuế mang sang	(12.546.297.156)	(62.629.974.272)
Thu nhập tính thuế	<u>1.924.631.259</u>	-
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>423.418.877</u></u>	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế (năm 2013: 25%)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản lỗ chưa sử dụng là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12.546.297.156 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ chưa sử dụng này chưa được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	2014	2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	18.000.966.282	51.412.859.865
Điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>18.000.966.282</u>	<u>51.412.859.865</u>
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>191</u>	<u>545</u>

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí đã ký kết hợp đồng đóng tàu với Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và chuyển giao cho Công ty. Giá trị ước tính của con tàu chứa dầu là 123.793.660 đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng tàu là 1.530.090.932.848 đồng, được tập hợp và phản ánh trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tương đương 71.566.461 đô la Mỹ) (31 tháng 12 năm 2013: 1.108.081.445.290 đồng, tương đương 52.565.533 đô la Mỹ).

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.534.931.000</u>	<u>1.018.690.080</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.560.499.200	984.199.680
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>3.120.998.400</u>	<u>832.266.240</u>
	<u>4.681.497.600</u>	<u>1.816.465.920</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	12/31/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	2.053.721.196.038	2.018.289.284.894
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	197.033.770.377	497.230.243.612
Nợ thuần	1.856.687.425.661	1.521.059.041.282
Vốn chủ sở hữu	948.772.205.923	933.641.882.634
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,96</u>	<u>1,63</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.033.770.377	497.230.243.612
Đầu tư tài chính	594.000.000.000	526.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.867.150.722	331.595.163.635
Các khoản ký quỹ	400.000.000	166.000.000
	<u>980.300.921.099</u>	<u>1.354.991.407.247</u>

Công nợ tài chính

Các khoản vay	2.053.721.196.038	2.018.289.284.894
Phải trả người bán và phải trả khác	71.101.259.822	157.054.846.350
Chi phí phải trả	50.322.889.313	2.378.110.233
	<u>2.175.145.345.173</u>	<u>2.177.722.241.477</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.857.618.816	1.067.396.129	2.068.312.737.097	1.442.659.807.662
Yên Nhật (JPY)	27.543	27.543	-	-
Đô la Singapore (SGN)	11.086.438	20.744.858	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 61.933.653.548 đồng (năm 2013: Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm/tăng với số tiền là 43.247.772.346 đồng).

Phân tích độ nhạy đối với đồng Yên Nhật và đồng Đô la Singapore cho thấy không có ảnh hưởng trọng yếu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 17) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng với số tiền là 20.537.211.960 đồng (năm 2013: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 20.182.892.849 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Sau 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và tương đương tiền	197.033.770.377	-	-	197.033.770.377
Đầu tư tài chính	414.000.000.000	180.000.000.000	-	594.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.867.150.722	-	-	188.867.150.722
Các khoản ký quỹ	10.000.000	390.000.000	-	400.000.000
	799.910.921.099	180.390.000.000	-	980.300.921.099
Các khoản vay	259.137.381.553	1.110.538.310.368	684.045.504.117	2.053.721.196.038
Phải trả người bán và phải trả khác	71.101.259.822	-	-	71.101.259.822
Chi phí phải trả	50.322.889.313	-	-	50.322.889.313
	380.561.530.688	1.110.538.310.368	684.045.504.117	2.175.145.345.173
Chênh lệch thanh khoản thuần	419.349.390.411	(930.148.310.368)	(684.045.504.117)	(1.194.844.424.074)
31/12/2013	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Sau 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tiền và tương đương tiền	497.230.243.612	-	-	497.230.243.612
Đầu tư tài chính	366.000.000.000	160.000.000.000	-	526.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.595.163.635	-	-	331.595.163.635
Các khoản ký quỹ	10.000.000	156.000.000	-	166.000.000
	1.194.835.407.247	160.156.000.000	-	1.354.991.407.247
Các khoản vay	206.120.724.418	981.282.897.673	830.885.662.803	2.018.289.284.894
Phải trả người bán và phải trả khác	157.054.846.350	-	-	157.054.846.350
Chi phí phải trả	2.378.110.233	-	-	2.378.110.233
	365.553.681.001	981.282.897.673	830.885.662.803	2.177.722.241.477
Chênh lệch thanh khoản thuần	829.281.726.246	(821.126.897.673)	(830.885.662.803)	(822.730.834.230)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng công ty mẹ
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Lọc hoá Dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam -CTCP	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Ngân hàng Đại chúng Việt Nam)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	663.193.701.241	822.119.174.909
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	<u>13.159.365.625</u>	<u>43.015.365.054</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.501.696.432	4.413.443.007
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	<u>171.728.299.493</u>	<u>264.711.597.405</u>
Nhận dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	6.269.804.817	4.209.278.246
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	49.596.533.363	21.970.822.618
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	75.859.753.923	73.729.598.543
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	36.541.288.711	66.589.274.104
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>-</u>	<u>6.400.000.000</u>
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	<u>93.742.302.245</u>	<u>89.402.245.224</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lương	1.106.494.444	1.273.382.017
Thù lao	<u>190.000.000</u>	<u>160.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNGTầng 3, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	142.044.369.462	253.699.292.059
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	13.448.491.875	-
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	187.449.285	2.169.663.844
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	925.603.892	213.285.129
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	23.003.200.000	43.003.200.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	1.079.166.667
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.634.852.220	17.431.598.724
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	5.184.402.635	10.192.276.468
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.668.590.879	11.387.031.940
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	13.865.928.378	4.058.273.798
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	880.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.456.000	17.556.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	28.367.109.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	957.552.500	4.549.622.501
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	-	1.141.966.840
Đầu tư và cho vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	20.000.000.000
Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam	1.440.379.687.997	1.626.289.284.897
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	530.916.749.759	392.000.000.000

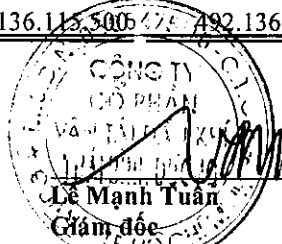
29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Tiền	477.229.997.525	(472.136.115.500)	5.093.882.025
Các khoản tương đương tiền	20.000.246.087	472.136.115.500	492.136.361.587


 Võ Thị Hương
 Người lập biểu


 Nguyễn Thái Đạo
 Phụ trách kế toán


 Lê Mạnh Tuấn
 Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2015